

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đối với những nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế

NĐ 63/2010/NĐ-CP ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN KIỂM SOÁT TTHC	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị định này quy định về kiểm soát việc quy định, thực hiện, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. 2. Nghị định này không điều chỉnh: a) Thủ tục hành chính trong nội bộ của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau không liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; b) Thủ tục xử lý vi phạm hành chính; thủ tục thanh tra và thủ tục hành chính có nội dung bí mật nhà nước.	Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 1 như sau: “2. a) Thủ tục hành chính để giải quyết công việc nội bộ trong một cơ quan hành chính nhà nước và do cơ quan đó quy định”.	Nội dung này được sửa đổi nhằm phù hợp, thống nhất với quy định pháp luật về ban hành văn bản QPPL, TTHC được quy định tại VBQPPL bao gồm cả TTHC nội bộ và TTHC giữa cơ quan nhà nước với cá nhân, tổ chức. Phù hợp với chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong thời gian qua (chỉ đạo về việc rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; Quyết định 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;...).

Điều 5. Cơ quan, đơn vị kiểm soát thủ tục hành chính

1. Văn phòng Chính phủ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Chính phủ có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm soát thủ tục hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ có chức năng tham mưu, giúp Chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

Tại các địa phương tổ chức Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương.

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 5 như sau:

2. Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ **hoặc đơn vị chuyên trách về công tác kiểm soát thủ tục hành chính** của bộ, cơ quan ngang bộ có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm soát thủ tục hành chính trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ có chức năng tham mưu, giúp Chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ **hoặc đơn vị chuyên trách về công tác kiểm soát thủ tục hành chính** thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

4. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính; hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và vị trí việc làm của công chức, viên chức làm việc tại các tổ chức hành chính này theo quy định của pháp luật và thẩm quyền được giao.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp; quyết định việc thành lập phòng thuộc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, bảo đảm phù

Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 2 này để phù hợp, thống nhất với quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP và Nghị định quy định về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ.

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 4 để phù hợp, thống nhất với quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật TCCQDP số 72: “Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh: 6. *Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn, **tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình...***”.
Và khoản 1 Điều 5 NĐ 150/2025/NĐ-CP.

4. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính; chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	hợp với tiêu chí thành lập phòng thuộc chi cục thuộc sở theo quy định của pháp luật.	
Điều 8. Yêu cầu của việc quy định thủ tục hành chính 1. Thủ tục hành chính phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật theo đúng thẩm quyền được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. 2. Việc quy định một thủ tục hành chính chỉ hoàn thành khi đáp ứng đầy đủ các bộ phận tạo thành cơ bản sau đây: a) Tên thủ tục hành chính; b) Trình tự thực hiện; c) Cách thức thực hiện; d) Thành phần, số lượng hồ sơ; đ) Thời hạn giải quyết; e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; h) Trường hợp thủ tục hành chính phải có mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; kết quả thực hiện thủ tục hành chính; yêu cầu, điều kiện; phí, lệ phí thì mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; kết quả thực hiện thủ tục hành chính; yêu cầu, điều kiện; phí, lệ phí là bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau: 1. Phương án 1: Thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành; do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền ban hành được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: a) Thủ tục hành chính để giải quyết một công việc cụ thể của cá nhân, tổ chức không thuộc cơ quan hành chính nhà nước; b) Thủ tục hành chính nội bộ để giải quyết một công việc cụ thể của các cơ quan hành chính nhà nước. Phương án 2: Thủ tục hành chính phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành hoặc trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành; do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội	Phương án 1: Cấp xã không được ban hành TTHC Không làm phát sinh các thủ tục hành chính do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành, có thể tạo thêm gánh nặng chi phí không cần thiết, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp; tránh tình trạng nhiều đơn vị hành chính cấp xã trong cùng một tỉnh quy định thủ tục hành chính khác nhau, gây mâu thuẫn, chồng chéo, hoặc trái luật; tăng cường hiệu quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính; hạn chế số thủ tục hành chính phát sinh mới cũng như thống nhất việc triển khai dịch vụ công trực tuyến phi địa giới hành chính. Không làm phát sinh các yêu cầu, trách nhiệm cho các đơn vị, cán bộ, công chức cấp xã (trong việc đánh giá tác động, thẩm định, công bố, công khai thủ tục hành chính...), cấp tỉnh (trong việc kiểm

	đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành theo thẩm quyền được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ được quy định thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc cần thiết phải quy định để thực hiện biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo giữa trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương. Thủ tục hành chính bao gồm: a) Thủ tục hành chính để giải quyết một công việc cụ thể của cá nhân, tổ chức không thuộc cơ quan hành chính nhà nước; b) Thủ tục hành chính nội bộ để giải quyết một công việc cụ thể của các cơ quan hành chính nhà nước.	tra, rà soát, xử lý đối với các thủ tục hành chính do cấp xã ban hành). Phương án 2: Cấp xã được ban hành TTHC. Tạo điều kiện phát huy tính chủ động, linh hoạt, năng động, sáng tạo của chính quyền cơ sở, giảm độ trễ trong việc ban hành, điều chỉnh quy định khi có vấn đề phát sinh ở địa phương; phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền và cải cách hành chính của Nhà nước.
Điều 9. Tham gia ý kiến đối với quy định về thủ tục hành chính trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật 1. Ngoài việc tham gia góp ý kiến về nội dung đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan sau đây có trách nhiệm cho ý kiến về nội dung quy định thủ tục hành chính tại đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: a) Văn phòng Chính phủ cho ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong đề nghị xây dựng văn bản quy	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 9 như sau: 1. Ngoài việc tham gia góp ý kiến về nội dung đề xuất chính sách và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan sau đây có trách nhiệm cho ý kiến về nội dung quy định thủ tục hành chính tại đề xuất chính sách và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: a) Văn phòng Chính phủ cho ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong đề xuất chính sách và dự án văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ	Sửa đổi cụm từ “đề xuất chính sách” để phù hợp với Luật BHVBQPPL 2025

phạm pháp luật và dự án văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; b) Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ cho ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; c) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 2. Nội dung cho ý kiến về quy định thủ tục hành chính chủ yếu xem xét các vấn đề được quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định này. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan quy định tại các điểm a, b và c Khoản 1 Điều này tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan và đối tượng chịu sự tác động của quy định về thủ tục hành chính thông qua tham vấn, hội nghị, hội thảo hoặc biểu mẫu lấy	trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; b) Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc đơn vị chuyên trách về công tác kiểm soát thủ tục hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ cho ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; c) Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp cho ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành. d) Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp, Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã cho ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành. (đối với phương án cấp xã được ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC) 2. Nội dung cho ý kiến về quy định thủ tục hành chính xem xét các vấn đề được quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định này. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan và đối tượng chịu sự tác động của quy định về thủ tục hành chính thông qua tham vấn, hội nghị, hội thảo hoặc biểu mẫu lấy ý kiến do Văn phòng Chính phủ ban hành và	Sửa đổi điểm c, bổ sung điểm d khoản 1 phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP. Bỏ cụm từ “chủ yếu” tại khoản 2 Điều 9 để việc cho ý kiến về TTHC được toàn diện.
--	--	--

ý kiến do Văn phòng Chính phủ ban hành và đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính để tổng hợp ý kiến gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.	đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính để tổng hợp ý kiến gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.	
Điều 10. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính Việc thực hiện đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau: Việc thực hiện đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong đề xuất chính sách và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	Sửa đổi cụm từ “đề xuất chính sách” cho phù hợp với Luật BHVBQPPL 2025
Điều 13. Thẩm quyền công bố thủ tục hành chính Để giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức, thủ tục hành chính phải được công bố dưới hình thức quyết định theo quy định sau đây: 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ công bố thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ; 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố: a) Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó phải xác định rõ tên, căn cứ pháp lý, thời gian, địa điểm thực hiện và phí, lệ phí trong trường hợp được phân cấp hoặc ủy quyền quy định.	Sửa đổi khoản 1 và 2 Điều 13 như sau: 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ công bố thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC) công bố thủ tục hành chính được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành. 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận hoặc giải quyết trong đó phải xác định rõ tên, căn cứ pháp lý, thời gian, địa điểm thực hiện	- Bổ sung thẩm quyền công bố TTHC của Chủ tịch UBND cấp xã phù hợp, thống nhất với nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 8.

b) Thủ tục hành chính được giao quy định hoặc quy định chi tiết trong văn bản quy phạm pháp luật của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	và phí, lệ phí, trong trường hợp được phân cấp hoặc ủy quyền quy định.	- Bỏ quy định tại điểm b khoản 2 vì đã nhóm gộp vào khoản 1 Điều này.
Điều 14. Phạm vi công bố thủ tục hành chính 1. Tất cả các thủ tục hành chính sau khi ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ phải được công bố công khai. 2. Việc công bố công khai thủ tục hành chính, bao gồm: công bố thủ tục hành chính mới ban hành; công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và công bố thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ. a) Công bố thủ tục hành chính mới ban hành là việc cung cấp các thông tin về thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này; b) Công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế là việc cung cấp các thông tin liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung, thay thế của thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này; c) Công bố thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ là việc xóa bỏ nội dung thông tin về thủ tục hành chính đã được đưa vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định khoản 3 Điều 15 của Nghị định này.	1. Tất cả các thủ tục hành chính sau khi ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ phải được công bố công khai. 2. Việc công bố công khai thủ tục hành chính, bao gồm: công bố thủ tục hành chính mới ban hành; công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và công bố thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ.	Bỏ cụm từ “hủy bỏ” để phù hợp với quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
Điều 15. Quyết định công bố thủ tục hành chính Quyết định công bố thủ tục hành chính của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này phải được ban hành chậm nhất trước 20 ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.	Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau: Quyết định công bố thủ tục hành chính của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này phải được ban hành chậm nhất trước 20 ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.	

Quyết định công bố thủ tục hành chính của các cơ quan quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 13 của Nghị định này phải được ban hành chậm nhất trước 05 ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, quyết định công bố thủ tục hành chính phải được ban hành chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính. Nội dung quyết định công bố thủ tục hành chính theo quy định sau đây: 1. Đối với quyết định công bố thủ tục hành chính mới ban hành, nội dung quyết định bao gồm: a) Các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này; b) Văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính. 2. Đối với quyết định công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, ngoài việc chứa đựng thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung quyết định phải xác định rõ bộ phận nào của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; văn bản quy phạm pháp luật có quy định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thủ tục hành chính. 3. Đối với quyết định công bố thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ, nội dung quyết định phải xác định rõ tên thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ; trường hợp thủ tục hành chính đã được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, quyết định phải ghi rõ số, ký hiệu của hồ sơ thủ tục hành	Quyết định công bố thủ tục hành chính của các cơ quan quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 13 của Nghị định này phải được ban hành chậm nhất trước 05 ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, quyết định công bố thủ tục hành chính phải được ban hành cùng với thời điểm quy định thủ tục hành chính có hiệu lực. Nội dung quyết định công bố thủ tục hành chính theo quy định sau đây: 1. Đối với quyết định công bố thủ tục hành chính mới ban hành, nội dung quyết định bao gồm: a) Các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này; b) Văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính. c) Thời điểm có hiệu lực, thời điểm hết hiệu lực thi hành (nếu có) của từng thủ tục hành chính. 2. Đối với quyết định công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung quyết định phải xác định rõ bộ phận nào của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; văn bản quy phạm pháp luật có quy định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thủ tục hành chính. 3. Đối với quyết định công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ, nội dung quyết định phải xác định rõ tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ, thời điểm hết hiệu lực của thủ tục hành chính; trường hợp thủ	Bổ sung quy định “<i>thời điểm hết hiệu lực thi hành (nếu có)</i>” tại tiết c điểm 1 khoản 7 Điều 1 dự thảo Nghị định để bảo đảm không bỏ sót các trường hợp TTHC có hiệu lực (VD như TTHC được quy định có hiệu lực trong một khoảng thời gian nhất định để giải quyết một số vấn đề đặc biệt và tự động hết hiệu lực khi khoảng thời gian đó kết thúc.
--	--	---

chính; văn bản quy phạm pháp luật có quy định việc hủy bỏ hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính.	tục hành chính đã được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, quyết định phải ghi rõ mã số thủ tục hành chính; văn bản quy phạm pháp luật có quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính.	
Điều 19. Trách nhiệm người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1. Chịu trách nhiệm công bố, tổ chức nhập dữ liệu về thủ tục hành chính đã công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định tại các điều 13, 14, 15 và 24 của Nghị định này; tổ chức thực hiện nghiêm túc các thủ tục hành chính đã công bố công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. 2. Kiểm tra, đôn đốc cán bộ, công chức thuộc quyền trong việc thực hiện thủ tục hành chính. 3. Khen thưởng cán bộ, công chức có thành tích trong thực hiện thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính hoặc có sáng kiến cải cách thủ tục hành chính. 4. Xử lý nghiêm minh, kịp thời cán bộ, công chức khi có vi phạm trong thực hiện và kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật. 5. Cải tiến cách thức, phương pháp thực hiện thủ tục hành chính; kịp thời kiến nghị với cơ quan cấp trên các biện pháp cải cách thủ tục hành chính. 6. Thực hiện quy định khác của pháp luật.	Sửa đổi tên Điều 19 như sau: Điều 19. Trách nhiệm người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC)	Sửa đổi tên Điều để bảo đảm tính đầy đủ trong trường hợp cấp xã được ban hành và công bố thủ tục hành chính.
Điều 20. Trách nhiệm của cán bộ, công chức được phân công thực hiện thủ tục hành chính 1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ nhiệm vụ được giao trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.	Sửa đổi khoản 5 Điều 20 như sau:	

2. Phải tạo thuận lợi cho đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; có tác phong, thái độ lịch sự, nghiêm túc, khiêm tốn; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc trong thực hiện thủ tục hành chính. 3. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ của cá nhân, tổ chức theo quy định. 4. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện trình tự, hồ sơ hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác không để tổ chức, cá nhân phải đi lại bổ sung hồ sơ quá hai lần cho một vụ việc, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện không đúng theo hướng dẫn của cán bộ, công chức được phân công thực hiện thủ tục hành chính. 5. Chấp hành nghiêm túc các quy định của cấp có thẩm quyền về thủ tục hành chính đã được người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC) công bố. 6. Chủ động tham mưu, đề xuất, sáng kiến cải tiến việc thực hiện thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung, thay đổi hoặc hủy bỏ, bãi bỏ các quy định về thủ tục hành chính không phù hợp, thiếu khả thi. 7. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện thủ tục hành chính. 8. Thực hiện quy định khác của pháp luật.	5. Chấp hành nghiêm túc các quy định của cấp có thẩm quyền về thủ tục hành chính đã được người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC) công bố. 6. Chủ động tham mưu, đề xuất, sáng kiến cải tiến việc thực hiện thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung, thay đổi hoặc hủy bỏ, bãi bỏ các quy định về thủ tục hành chính không phù hợp, thiếu khả thi.	Bổ sung Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC) về thẩm quyền công bố TTHC.
Điều 22. Phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện 1. Mọi cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính và việc thực hiện thủ tục hành chính. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại pháp	Sửa đổi khoản 2 Điều 22 như sau:	

luật về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính. 2. Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm thiết lập, duy trì hoạt động của cổng thông tin phản ánh, kiến nghị, kết quả giải quyết về thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và chủ động tổ chức lấy ý kiến cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính quy định trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan chủ trì soạn thảo gửi lấy ý kiến theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.	2. Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm thiết lập, duy trì hoạt động của Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và chủ động tổ chức lấy ý kiến cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính quy định trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan chủ trì soạn thảo gửi lấy ý kiến theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.	Sửa đổi tên gọi phù hợp với tên các hợp phần của Cổng Dịch vụ công quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg
Chương IV CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH Điều 23. Điều kiện đăng tải thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính Thủ tục hành chính được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia là các thủ tục hành chính được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố theo quy định tại các Điều 13, 14 và 15 của Nghị định này.	Sửa đổi Điều 23 như sau: Thủ tục hành chính được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính là các thủ tục hành chính được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC) công bố theo quy định tại các Điều 13, 14 và 15 của Nghị định này.	Bổ sung quy định trách nhiệm đăng tải TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chủ tịch UBND cấp xã phù hợp, thống nhất với nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 8 (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC).
Điều 24. Nhập, đăng tải công khai thủ tục hành chính đã công bố 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức việc nhập, đăng tải công khai các thủ tục hành chính và văn bản quy định về thủ tục hành chính đã được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác của thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.	Sửa đổi Điều 24 như sau: 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC) chịu trách nhiệm tổ chức cập nhật đầy đủ, chính xác thủ tục hành chính theo đúng Quyết định đã được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục Thời hạn cập nhật thủ tục hành chính do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính chậm nhất là 10 ngày làm việc	- Bổ sung quy định trách nhiệm đăng tải TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chủ tịch UBND cấp xã phù hợp, thống nhất với nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 8 (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC). - Sửa đổi để phù hợp, thống nhất với quy định về quyết định công bố TTHC và phù hợp với điều kiện mới với sự hỗ trợ của

2. Thời hạn nhập, đăng tải công khai thủ tục hành chính đã công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 02 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành.	kể từ ngày ký quyết định công bố của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; 03 ngày làm việc tính đến ngày quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC) hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện thủ tục giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức công bố; cùng thời điểm với quyết định công bố thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn <i>hoặc trong trường hợp đặc biệt</i> có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành. 3. Thủ tục hành chính phải được công khai cùng thời điểm quy định thủ tục hành chính có hiệu lực	công nghệ, dẫn tới thay đổi về quy trình công khai TTHC.
Điều 26. Trách nhiệm quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính 1. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; hướng dẫn, rà soát, đánh giá, kiểm tra việc nhập, đăng tải công khai, khai thác và quản lý dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. 2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quản lý tài khoản đăng nhập, kiểm duyệt, đăng tải, kiểm tra, rà soát dữ liệu thủ tục hành chính; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa thủ tục hành chính được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia, thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương và thủ tục hành chính	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau: 1. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; hướng dẫn, rà soát, đánh giá, kiểm tra việc cập nhật, công khai và quản lý dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.	Sửa đổi nội dung này để phù hợp với quy định tại Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg.

được công khai tại nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính. 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc tạo đường kết nối giữa trang tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. 4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: a) Thủ tục hành chính hiện đang được thực hiện trên phạm vi toàn quốc hoặc trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; b) Thủ tục hành chính đã bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ; c) Các văn bản quy định về thủ tục hành chính và các văn bản quy định có liên quan đến thủ tục hành chính; d) Công tham vấn về thủ tục hành chính và việc thực hiện thủ tục hành chính quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này; đ) Nội dung khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính phải bảo đảm dễ dàng, tiện lợi cho người sử dụng trong việc tìm kiếm, tra cứu, khai thác.		
Điều 28. Nội dung rà soát, đánh giá 1. Sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp của thủ tục hành chính, quy định có liên quan đến thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính được rà soát, đánh giá. 2. Sự phù hợp của thủ tục hành chính và các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính được rà soát, đánh giá với mục tiêu quản lý nhà nước và những	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 28 3. Các nguyên tắc, yêu cầu nêu tại Điều 7, Điều 8 và Điều 12 của Nghị định này.	Bổ sung cụm từ “yêu cầu” để bảo đảm đầy đủ, thống nhất các quy định trong Nghị định.

thay đổi về kinh tế - xã hội, công nghệ và các điều kiện khách quan khác. 3. Các nguyên tắc nêu tại Điều 7 và Điều 12 của Nghị định này.		
Điều 31. Xử lý kết quả rà soát, đánh giá 1. Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính theo thẩm quyền; đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét, xử lý kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ. 2. Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của Bộ, cơ quan ngang Bộ và đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp phương án sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính, các quy định có liên quan thuộc phạm vi thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, gửi Văn phòng Chính phủ[50] xem xét, đánh giá trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Hồ sơ gửi Văn phòng Chính phủ xem xét, đánh giá, gồm: - Dự thảo tờ trình; - Dự thảo văn bản phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính; - Báo cáo kết quả rà soát của Bộ, cơ quan ngang Bộ; - Báo cáo kết quả rà soát của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của các cơ quan kèm theo phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 1. Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính theo thẩm quyền; đề nghị hoặc yêu cầu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp cấp xã được ban hành TTHC) sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thủ tục hành chính được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét, xử lý kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ.	Bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh “đề nghị hoặc yêu cầu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thủ tục hành chính được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã” phù hợp, thống nhất với sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 điều 8 về thẩm quyền quy định TTHC của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

trực thuộc Trung ương hoặc Thủ trưởng cơ quan phê duyệt (nếu có). Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến xem xét, đánh giá của Văn phòng Chính phủ về phương án sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính, các quy định có liên quan thuộc phạm vi thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. 3. Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quyết định phê duyệt phương án sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính, các quy định có liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.		
Điều 35. Chế độ thông tin, báo cáo 1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ 6 tháng báo cáo Văn phòng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của Bộ, ngành, địa phương mình hoặc báo cáo theo yêu cầu đột xuất. 2. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. 3. Nội dung báo cáo định kỳ: a) Tình hình, kết quả kiểm soát quy định về thủ tục hành chính, trong đó nêu rõ tổng số thủ tục hành chính được đánh giá tác động và tổng số văn bản quy	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ <u>hàng</u> tháng báo cáo Văn phòng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của Bộ, ngành, địa phương mình hoặc báo cáo theo yêu cầu đột xuất.	Sửa đổi phù hợp với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng công tác kiểm soát TTHC từ trung ương đến địa phương (Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023).

phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính được ban hành trong kỳ báo cáo; b) Tình hình, kết quả và số lượng thủ tục hành chính được công bố; tình hình công khai và cập nhật thủ tục hành chính vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; c) Tình hình, kết quả thực hiện thủ tục hành chính tại cơ quan hoặc tại địa phương, trong đó nêu rõ việc khen thưởng, xử lý cán bộ, công chức vi phạm quy định về kiểm soát thực hiện thủ tục hành chính (nếu có); d) Việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính (nếu có); đ) Vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính (nếu có); e) Tình hình, kết quả tiếp nhận và kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính; g) Công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; h) Nội dung khác theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ hoặc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. 4. Văn phòng Chính phủ xây dựng mẫu báo cáo quy định tại khoản 3 Điều này và hướng dẫn thực hiện. 5. Tình hình, kết quả hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính phải được thông tin kịp thời, trung thực và thường xuyên trên Trang tin thủ tục hành chính của Văn phòng Chính phủ và các phương tiện thông tin đại chúng khác		
Điều 35a. Kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính 1. Kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính được thực hiện theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất trong phạm vi trách nhiệm sau đây:	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 35a như sau:	

a) Cục Kiểm soát thủ tục hành chính giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; b) Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các vụ, cục, đơn vị trực thuộc; c) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. 2. Nội dung kiểm tra, gồm: a) Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; b) Công tác kiểm soát quy định về thủ tục hành chính tại các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; c) Công tác kiểm soát việc thực hiện thủ tục hành chính; d) Công tác rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; đ) Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; e) Nội dung khác theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ.	c) Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã.	Sửa đổi để phù hợp với quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.
NĐ 118/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
Điều 7. Tổ chức Bộ phận Một cửa 1. Tại cấp bộ a) Căn cứ số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, tần suất tiếp nhận hồ sơ và tình	Điều 7. Tổ chức Bộ phận Một cửa 1. Tại cấp bộ a) Căn cứ số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, tần suất tiếp nhận hồ sơ và	Đề phù hợp quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025. Nội dung sửa đổi đã được chỉ đạo tại Nghị quyết số 268/NQ-CP của Chính phủ.

hình bố trí trụ sở, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại bộ, cơ quan ngang bộ trực thuộc Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ hoặc tại cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ. Trường hợp thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ theo dõi, giám sát, đôn đốc việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị này thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ; b) Đối với cơ quan của trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương, người đứng đầu cơ quan bố trí cán bộ, công chức, viên chức ra làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đối với những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định này; c) Căn cứ các nguyên tắc tại Điều 4 và các quy định khác tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông phù hợp với điều kiện công tác của từng bộ; d) Căn cứ Nghị định này, các quy định khác của pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập và điều kiện, hoàn cảnh của từng nước, từng địa bàn, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông để giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện của Việt Nam tại tổ chức quốc tế ở nước ngoài. 2. Tại cấp tỉnh	tình hình bố trí trụ sở, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại bộ, cơ quan ngang bộ trực thuộc Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ hoặc tại cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ. Trường hợp thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ theo dõi, giám sát, đôn đốc việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị này thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ; b) Đối với cơ quan của trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương, người đứng đầu cơ quan bố trí cán bộ, công chức, viên chức ra làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đối với những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định này; c) Căn cứ các nguyên tắc tại Điều 4 và các quy định khác tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông phù hợp với điều kiện công tác của từng bộ; d) Căn cứ Nghị định này, các quy định khác của pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập và điều kiện, hoàn cảnh của từng nước, từng địa bàn, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông để giải quyết thủ tục hành	
---	--	--

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là tổ chức hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có con dấu và tài khoản riêng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; b) Tại các thành phố trực thuộc Trung ương, trên cơ sở xem xét đặc thù về quản lý dân cư, tổ chức đời sống dân cư đô thị, đánh giá mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (sau đây gọi là Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp) và quyết định số lượng chi nhánh trực thuộc Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp để thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi địa phương. Trường hợp không lựa chọn mô hình này, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. 3. Tại cấp xã a) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã là tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, có con dấu và tài khoản riêng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc bố trí các điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tại địa phương trên cơ sở diện tích tự nhiên, quy mô dân số, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và số lượng hồ sơ thủ tục hành chính;	chính tại các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện của Việt Nam tại tổ chức quốc tế ở nước ngoài. 2. Tại cấp tỉnh a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là tổ chức hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có con dấu và tài khoản riêng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; b) Tại các thành phố trực thuộc Trung ương, trên cơ sở xem xét đặc thù về quản lý dân cư, tổ chức đời sống dân cư đô thị, đánh giá mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (sau đây gọi là Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp) và quyết định số lượng chi nhánh trực thuộc Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp để thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi địa phương. Trường hợp không lựa chọn mô hình này, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. 3. Tại cấp xã a) Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã là tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, có con dấu	
---	---	--

c) Không tổ chức Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tại các địa phương lựa chọn mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 4. Căn cứ tình hình thực tế, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ đảm nhận một hoặc một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định pháp luật về đấu thầu. 5. Các trường hợp khác được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	và tài khoản riêng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc bố trí các điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tại địa phương trên cơ sở diện tích tự nhiên, quy mô dân số, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và số lượng hồ sơ thủ tục hành chính; c) Không tổ chức Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tại các địa phương lựa chọn mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 4. Căn cứ tình hình thực tế, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ đảm nhận một hoặc một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định pháp luật về đấu thầu. 5. Các trường hợp khác được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	
Điều 10. Người làm việc tại Bộ phận Một cửa 1. Tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp bộ a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại bộ, cơ quan ngang bộ do một lãnh đạo Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ đứng đầu; trường hợp thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, Bộ phận này do một lãnh đạo văn phòng cục đứng đầu;	Điều 10. Người làm việc tại Bộ phận Một cửa 1. Tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp bộ a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại bộ, cơ quan ngang bộ do một lãnh đạo Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ đứng đầu; trường hợp thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại	Thực hiện theo NQ 332/NQ-CP ngày 15/10/2025 về số lượng cấp phó của phòng chuyên môn và tương đương, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

b) Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả do các cơ quan, đơn vị chuyên môn có thủ tục hành chính cử đến hoặc thuộc doanh nghiệp được ký kết hợp đồng dịch vụ theo quy định pháp luật. 2. Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh a) Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm, gồm 01 Giám đốc tương đương Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc do Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiêm nhiệm; không quá 03 Phó Giám đốc tương đương Trưởng phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Đối với Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lãnh đạo Trung tâm gồm 01 Giám đốc tương đương Giám đốc sở và các Phó Giám đốc tương đương Phó Giám đốc sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm. Số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của Chính phủ về số lượng cấp phó cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; c) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp có công chức, viên chức, nhân viên thuộc quản lý của Trung tâm để thực hiện nhiệm vụ; cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cơ quan trung ương tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương cử đến; nhân sự của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ theo hợp đồng lao động được ký kết.	các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, Bộ phận này do một lãnh đạo văn phòng cục đứng đầu; b) Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả do các cơ quan, đơn vị chuyên môn có thủ tục hành chính cử đến hoặc thuộc doanh nghiệp được ký kết hợp đồng dịch vụ theo quy định pháp luật. 2. Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh a) Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm, gồm 01 Giám đốc tương đương Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc do Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiêm nhiệm; không quá 03 Phó Giám đốc tương đương Trưởng phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh <i>quyết định việc thành lập phòng thuộc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, bảo đảm phù hợp với tiêu chí thành lập phòng thuộc chi cục thuộc sở theo quy định của pháp luật;</i> b) Đối với Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lãnh đạo Trung tâm gồm 01 Giám đốc tương đương Giám đốc sở và các Phó Giám đốc tương đương Phó Giám đốc sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm. Số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của Chính phủ về số lượng cấp phó cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. <i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chức năng, nhiệm vụ,</i>	
--	--	--

3. Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã a) Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã gồm Giám đốc là 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và có 01 Phó Giám đốc tương đương Trưởng phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã có công chức, viên chức, nhân viên thuộc quản lý của Trung tâm, công chức, viên chức của các phòng chuyên môn, của cơ quan trung ương tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương cử đến thực hiện nhiệm vụ; nhân sự của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ theo hợp đồng lao động được ký kết. 4. Cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương bố trí cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.	<i>quyền hạn cụ thể và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp;</i> c) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp có công chức, viên chức, nhân viên thuộc quản lý của Trung tâm để thực hiện nhiệm vụ; cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cơ quan trung ương tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương cử đến; nhân sự của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ theo hợp đồng lao động được ký kết. 3. Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã a) Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã gồm Giám đốc <i>tương đương Trưởng phòng và Phó Giám đốc tương đương Phó trưởng phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của Chính phủ.</i> b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã có công chức, viên chức, nhân viên thuộc quản lý của Trung tâm, công chức, viên chức của các phòng chuyên môn, của cơ quan trung ương tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương cử đến thực hiện nhiệm vụ; nhân sự của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ theo hợp đồng lao động được ký kết. 4. Cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương bố trí cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm	
--	---	--

	Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.	
--	---	--

2. Đối với những nội dung mới

NĐ 63/2010/NĐ-CP ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN KIỂM SOÁT TTHC	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
Điều 34. Điều kiện đảm bảo về kinh phí thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính	Bổ sung khoản 15 Điều 1 (bổ sung khoản 4 Điều 34. Điều kiện đảm bảo về kinh phí thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP) như sau: 4. Cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương được hưởng hỗ trợ hằng tháng theo chế độ tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.	Bổ sung nội dung này nhằm cụ thể hóa quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội
Điều 37. Hiệu lực thi hành	Bổ sung khoản 15 Điều 1 (bổ sung khoản 4 Điều 37. Hiệu lực thi hành của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP) như sau 4. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.	Bổ sung nội dung này nhằm thống nhất, đồng bộ với các văn bản được viện dẫn trong Nghị định này bị sửa đổi, thay thế. Từ đó, hạn chế việc sửa đổi Nghị định này.